

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Q
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2017/DS-ST

Ngày: 23-9-2017

V/v: “*Tranh chấp đòi lại
tài sản (tiền góp vốn)*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Minh Tân

2. Bà Nguyễn Thị Anh Thư

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Linh, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Tuyết Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Q xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 72/2017/TLST-DS ngày 27 tháng 4 năm 2017 về tranh chấp đòi lại tài sản (tiền góp vốn), theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 158/2017/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị H

Nơi cư trú: Số nhà 193 đường P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ hiện nay: 71/1B đường V, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bích T; địa chỉ: 22/10 đường L, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo văn bản ủy quyền ngày 24-5-2017).

2. *Bị đơn:* Bà Hà Thị Phương T

Địa chỉ: Số 97-99 đường P, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Hà Văn H; địa chỉ: Số 15, đường P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (theo văn bản ủy quyền ngày 16-6-2017).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07-3-2017, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 29-3-2017 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Võ Thị H trình bày:

Do trước đây bà có mua một lô đất của bà Hà Thị Phương T nên bà có biết bà T. Sau đó, bà nghe quản lý của Công ty C (nơi bà làm việc) nói bên bà T có mấy lô đất ở S ai có mua thì ra mua, nên bà đã liên lạc với bà T để làm hợp đồng góp vốn mua đất. Do lúc đó đất nằm trong dự án chưa hoàn thành nên chưa bán được mà chỉ góp vốn vào mua khi nào dự án đất khu đó hoàn thành thì nhận đất nên bà với bà T làm hợp đồng góp vốn.

Ngày 23-9-2011 bà gặp bà T và hai bên thống nhất mua bán đất thì bà T đưa hợp đồng đã soạn sẵn ra để bà và bà T cùng ký vào hợp đồng, nội dung hợp đồng thỏa thuận bà góp vốn để mua lô đất số 4, đường số 3, diện tích 100m², lô đất thuộc dự án khu Thương mại - Dịch vụ Vina Universal Paradise tại S, thị trấn S, tỉnh Quảng Ngãi. Để mua được lô đất trên thì trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, bà phải nộp 40% giá trị của hợp đồng là 148.000.000đồng, đến khi đã hoàn thành các hạn mục đường giao thông, hạ tầng thiết yếu và có thông báo nộp tiền góp vốn đợt 02 của bà T thì bà phải góp tiếp cho bà T 40% giá trị hợp đồng tiếp theo và cuối cùng khi bà T bàn giao mặt bằng và ngày mà bà T bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà thì bà phải thanh toán hết số tiền còn lại là 20% giá trị hợp đồng.

Ngay sau khi ký hợp đồng góp vốn thì bà nộp cho bà T 50.000.000đồng, bà T nhận tiền và tự viết cho bà một phiếu thu đề ngày 23-9-2011. Lý do trong hợp đồng góp vốn ghi ngày 28-9-2011 nhưng phiếu thu tiền lại ghi ngày 23-9-2011 là do khi ký hợp đồng thì trong hợp đồng không ghi ngày tháng, sau đó bà phát hiện và xem lại phiếu thu để ghi vào hợp đồng nhưng trong phiếu thu ghi số 23 giống số 28 nên bà mới ghi vào hợp đồng là ngày 28-9-2011. Đến ngày 05-11-2011, bà T gọi điện thoại cho bà và nói bà nộp tiền cho đủ 40% giá trị hợp đồng như đã cam kết tại hợp đồng góp vốn, nên ngày 05-11-2011 bà đến nhà bà T nộp tiếp cho bà T 98.000.000đồng. Sau khi bà T nhận tiền thì bà T lấy tập phiếu thu ghi phiếu thu đề ngày 05-11-2011 giao cho bà. Nhưng từ khi nhận tiền đến nay bà T không thông báo cho bà nộp tiền đợt 02 và cũng không giao đất cho bà, bà đã nhiều lần đến gặp bà T yêu cầu bà T trả lại số tiền bà đã nộp cho bà T nhưng bà T không trả. Việc ký kết hợp đồng góp vốn và giao nhận tiền góp vốn là giữa cá nhân bà với cá nhân bà Hà Thị Phương T, không liên quan gì đến Công ty TNHH thương mại H hay cơ quan, tổ chức nào khác. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Hà Thị Phương T trả lại cho bà số tiền góp vốn mà bà đã giao cho bà T là 148.000.000đồng (gồm: 98.000.000đồng theo phiếu thu ngày 05-11-2011 và 50.000.000đồng theo phiếu thu ngày 23-9-2011).

Tại văn bản trình bày ngày 04-4-2017, bị đơn bà Hà Thị Phương T trình bày: Bà có ký một hợp đồng góp vốn với bà Võ Thị H ngày 28-9-2011 tại nhà của bà (địa chỉ: Số nhà 133 đường N, thành phố Q), nội dung của hợp đồng đúng như bà H trình bày. Bà T xác định ngày 23-9-2011 bà Võ Thị H có góp 50.000.000đồng và bà có viết phiếu thu cho bà H, còn phiếu thu 98.000.000đồng ngày 05-11-2011 mà bà H cung cấp là giả mạo nên chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền 50.000.000đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22-6-2017 và biên bản đối chất ngày 02-8-2017, bà T cho rằng phiếu thu 98.000.000đồng ngày 05-11-2011 là đúng, nhưng số

tiền này bà H không trực tiếp đưa cho bà T mà là tiền hoa hồng do bà H môi giới bất động sản cho bà T 03 lần, mỗi lần 33.000.000đồng, còn phiếu thu 50.000.000đồng ngày 23-9-2011 mà bà H cung cấp là giả mạo nên bà T chỉ đồng ý trả cho bà H 98.000.000đồng, không đồng ý trả 50.000.000đồng.

Tại phiên họp hòa giải ngày 06-9-2017, ông Hà Văn H, là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Bà T chỉ đồng ý trả cho bà H tiền môi giới bán 03 lô đất cho bà T với số tiền tổng cộng là 90.000.000 đồng (số tiền này bà T thừa nhận chứ không có giấy tờ gì với bà H). Mặc dù kết quả giám định xác định phiếu thu 50.000.000đồng ngày 23-9-2011 (viết qua giấy than đã được giám định) đúng là do bà T viết nhưng do bà H không yêu cầu Tòa án xem xét theo phiếu thu này nên bà T không đồng ý trả cho bà H 50.000.000đồng. Bà T cũng không đồng ý trả cho chị H 50.000.000đồng theo phiếu thu ngày 23-9-2011 do chị H cung cấp cho Tòa án ngày 02-8-2017 (viết bút bi) và 98.000.000đồng theo phiếu thu ngày 05-11-2011 vì không có chữ ký của người nộp tiền nên không hợp lệ.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị H, buộc bà Hà Thị Phương T phải trả cho bà H 148.000.000đồng theo phiếu thu 50.000.000đồng ngày 23-9-2011 và phiếu thu 98.000.000đồng ngày 05-11-2011. Buộc bà T phải chịu chi phí giám định và án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Võ Thị H chỉ yêu cầu bà Hà Thị Phương T phải trả lại cho bà H số tiền 98.000.000đồng theo phiếu thu ngày 05-11-2011 và 50.000.000đồng theo phiếu thu ngày 23-9-2011, tổng cộng là 148.000.000đồng. Bà Hà Thị Phương T và bà Võ Thị H tranh chấp về việc đòi lại số tiền nói trên, không tranh chấp về hợp đồng góp vốn mà hai bên đã ký kết. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp là “tranh chấp đòi lại tài sản (tiền góp vốn)” theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại thời điểm bà Võ Thị H khởi kiện thì bà Hà Thị Phương T có nơi cư trú tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi nên Tòa án nhân dân thành phố Q thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Năm 2011 bà Võ Thị H ký kết với bà Hà Thị Phương T hợp đồng góp vốn đầu tư vào dự án để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lô số 4, đường số 3, diện tích 100m², lô đất thuộc dự án khu Thương mại - Dịch vụ Vina Universal Paradise tại S, thị trấn S, tỉnh Quảng Ngãi. Mặc dù hợp đồng góp vốn nói trên có đóng dấu treo của Công ty TNHH thương mại H, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bà Võ Thị H và bà Hà Thị Phương T đều xác định việc ký kết hợp đồng nói trên, cũng như việc giao nhận tiền là giữa cá nhân bà Hà Thị Phương T với cá nhân bà Võ Thị H, không liên quan gì đến Công ty TNHH thương mại H. Mặt khác, trong hợp đồng góp vốn nói trên các bên căn cứ vào hợp đồng góp vốn số 09/2011/HĐKT giữa Công ty CP đầu tư Khu du lịch - Phim trường Vina với cá nhân bà Hà Thị Phương T. Do đó, có căn cứ xác định việc ký kết hợp đồng góp vốn nói trên và việc giao nhận tiền theo các phiếu thu mà bà H cung cấp trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án là giữa cá nhân bà Hà Thị Phương T với cá nhân bà Võ Thị H, nên bà T và bà H phải tự chịu trách nhiệm về những nội dung mà các bên đã ký kết trong hợp đồng góp vốn, cũng như liên quan đến việc giao nhận tiền giữa các bên.

[2.2] Thực hiện hợp đồng góp vốn đã ký kết với bà T, ngày 23-9-2011 bà Võ Thị H có giao cho bà T nhận số tiền 50.000.000đồng, sau đó bà H tiếp tục giao cho bà T nhận số tiền 98.000.000đồng. Căn cứ chứng minh cho việc bà Võ Thị H đã giao số tiền nói trên cho bà T là phiếu thu 50.000.000đồng ngày 23-9-2011 và phiếu thu 98.000.000đồng ngày 05-11-2011 do bà Hà Thị Phương T trực tiếp viết và giao cho bà H.

[2.3] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Hà Thị Phương T không đồng ý trả lại số tiền 148.000.000đồng theo yêu cầu của bà Võ Thị H. Tuy nhiên, căn cứ mà bị đơn bà Hà Thị Phương T đưa ra để không chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị H trước sau không thống nhất, có lúc bà T đồng ý trả 50.000.000đồng theo phiếu thu ngày 23-9-2011, có lúc đồng ý trả 98.000.000đồng theo phiếu thu ngày 05-11-2011, có lúc lại chỉ đồng ý trả 90.000.000đồng và cho rằng đây là tiền môi giới nhưng không có căn cứ chứng minh.

[2.4] Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Hà Thị Phương T cho rằng phiếu thu 98.000.000đồng ngày 05-11-2011 mà bà H cung cấp cho Tòa án là không hợp lệ vì không có chữ ký của người nộp tiền nên không đồng ý trả 98.000.000đồng theo phiếu thu ngày 05-11-2011 cho bà Võ Thị H. Đối với số tiền 50.000.000đồng theo 02 phiếu thu cùng ngày 23-9-2011, người đại diện hợp pháp của bị đơn cho rằng do bà H cung cấp 02 phiếu thu cùng ngày 23-9-2011 nên có sự không minh bạch, đồng thời cho rằng do bà H có bản tự khai không yêu cầu Tòa án xem xét theo phiếu thu ngày 23-9-2011 đã được giám định nên không đồng ý trả cho bà H số tiền 50.000.000đồng theo 02 các phiếu thu cùng ngày 23-9-2011 mà bà H đã cung cấp cho Tòa án. Khai nại này của người đại diện hợp pháp của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận vì:

- Đối với phiếu thu 98.000.000đồng ngày 05-11-2011 tuy không có chữ ký của người nộp tiền nhưng người nhận tiền là bà Hà Thị Phương T đã trực tiếp ghi và ký nhận của bà H 98.000.000đồng nên đã đủ căn cứ để xác định là bà T có nhận của bà H số tiền 98.000.000đồng. Phiếu thu này bà T giao cho bà H giữ nên việc bà H

không ký vào phiếu thu này không ảnh hưởng gì đến tính hợp lệ của phiếu thu tiền như khai nại của người đại diện hợp pháp của bị đơn.

- Đối với 02 phiếu thu 50.000.000đồng cùng ngày 23-9-2011. Việc bà H cung cấp 02 phiếu thu này là nhằm mục đích chứng minh bà T có nhận của bà H số tiền 50.000.000đồng vì bà T có viết cho bà Hoa 02 phiếu thu ngày 23-9-2011. Bà H chỉ yêu cầu bà T trả số tiền 50.000.000đồng theo 02 phiếu thu trên. Tại kết luận giám định số 857/KLGD-PC54, ngày 22-8-2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Ngãi cũng đã xác định chữ viết, chữ ký trong phiếu thu 50.000.000đồng ngày 23-9-2011 là của bà T nên việc người đại diện hợp pháp của bị đơn không đồng ý trả số tiền 50.000.000đồng cho bà Võ Thị H là không phù hợp.

Từ những nhận định trên có căn cứ xác định: Ngày 23-9-2011 bà Hà Thị Phương T và bà Võ Thị H có ký kết hợp đồng góp vốn đầu tư vào dự án để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất. Thực hiện hợp đồng, bà Võ Thị H đã nộp cho bà Hà Thị Phương T 40% giá trị hợp đồng, thể hiện qua 02 phiếu thu ngày 23-9-2011 và 05-11-2011. Tuy nhiên, sau khi nhận số tiền trên của bà H thì bà Hà Thị Phương T không tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo để bà H được nhận quyền sử dụng đất theo hợp đồng đã ký kết. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Hà Thị Phương T xác định do tiến độ thực hiện dự án đối với lô đất mà bà H mua bị chậm nên bà T không thông báo cho bà H nộp số tiền 40% giá trị hợp đồng đợt 02 theo thỏa thuận trong hợp đồng góp vốn. Như vậy, bà T là người đã vi phạm hợp đồng đã ký kết với bà H. Do đó, bà Võ Thị H khởi kiện yêu cầu bà Hà Thị Phương T phải trả lại cho bà số tiền 148.000.000đồng mà bà đã giao cho bà T theo phiếu thu ngày 23-9-2011 và phiếu thu ngày 05-11-2011 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Đối với chi phí giám định:

Bà Hà Thị Phương T cho rằng phiếu thu 50.000.000đồng ngày 23-9-2011 do bà H cung cấp là giả mạo, nhưng kết luận giám định chứng minh chữ viết, chữ ký trong phiếu thu ngày 23-9-2011 là của bà T nên bà T phải chịu chi phí cho việc giám định là 1.500.000đồng. Bà T đã nộp và đã chi phí xong.

[4] Về án phí:

Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bà Hà Thị Phương T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là: 148.000.000đồng x 5% = 7.400.000đồng.

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Võ Thị H.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 255, 256 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị H.

Buộc bà Hà Thị Phương T phải trả cho bà Võ Thị H số tiền 148.000.000đồng (một trăm bốn mươi tám triệu đồng).

2. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong.

3. Về chi phí giám định: Bà Hà Thị Phương T phải chịu chi phí cho việc giám định là 1.500.000đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng). Bà T đã nộp và đã chi phí xong.

4. Về án phí: Bà Hà Thị Phương T phải chịu 7.400.000đồng (bảy triệu bốn trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Võ Thị H số tiền 3.700.000đồng (ba triệu bảy trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0004651 ngày 25-4-2017.

5. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND Tp. Quảng Ngãi;
- Chi Cục THADS Tp. Q;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Phong